|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/2020/QĐ-UBND  |  *Tây Ninh, ngày 07 tháng 02 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản**

**khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 46/SNN-TTBVTV, ngày 06 tháng 01 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

# Chương I

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cây trồng là cây được thuần hoá, chọn lọc để trồng trọt, đưa vào sản xuất nông nghiệp.

2. Cây hàng năm là cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hàng năm lưu gốc.

3. Cây lâu năm là cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

4. Cây phân tán là cây trồng không tập trung, không thành vườn, cây đơn độc có khoảng cách tối thiểu lớn hơn 02 lần so với khoảng cách quy định, đối tán cây tương tự (khoảng cách 04 mặt).

# Chương II

**BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

**Điều 4. Bồi thường đối với cây trồng**

1. Mức giá bồi thường đối với cây trồng được áp dụng theo Bảng giá tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Nguyên tắc bồi thường

a) Cây trồng được bồi thường là cây đang phát triển bình thường, xanh tốt hoặc đang cho sản phẩm.

b) Mật độ cây trồng.

Nếu mật độ cây trồng thực tế thấp hơn mật độ được quy định tại Phụ lục 1 thì mật độ bồi thường tính theo mật độ thực tế.

Nếu mật độ cây trồng thực tế cao hơn mật độ được quy định tại Phụ lục 1 thì mật độ bồi thường tính theo mật độ quy định tại Phụ lục này.

c) Người bị thu hồi đất được phép sử dụng cây trồng sau khi nhà nước đã bồi thường.

d) Trong cùng một dự án, nếu giá trị thực tế của từng loại giống cây trong cùng một vườn cây có giá trị thực tế khác nhau thì mức giá bồi thường được tính theo giá trị thực tế của từng loại giống cây.

đ) Đối với các loại cây có giá trị kinh tế cao mà không có hoặc có trong Phụ lục 1 nhưng chưa phản ánh giá trị thực của cây trồng (do không phân loại giống cây trồng cụ thể), thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế thị trường, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp (sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

e) Đối với cây phân tán (không tập trung) thì mức hỗ trợ đền bù gấp 02 lần so với giai đoạn sinh trưởng cùng với bảng giá.

g) Bồi thường trong trường hợp Nhà nước chấm dứt hợp đồng đối với các hộ nhận khoán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng mà chưa hết thời hạn hợp đồng, thì bồi thường như sau:

Không bồi thường cây trồng rừng là cây trồng chính.

Bồi thường cây trồng rừng là cây phụ trợ, cây trồng dưới tán, cây sản xuất nông lâm kết hợp được phép trồng theo mức độ thực hiện hợp đồng: hộ nhận khoán thực hiện tốt hợp đồng được nghiệm thu hàng năm, mức bồi thường 100% giá quy định; hộ nhận khoán thực hiện hợp đồng không tốt, không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu hàng năm, tùy theo mức độ mà có mức giá bồi thường phù hợp, nhưng không quá 80% giá quy định; hộ bao chiếm, sử dụng đất trái phép không có hợp đồng, mức đền bù không quá 50% giá quy định.

Hộ nhận khoán không được di dời, tận thu, khai thác cây nhà nước đền bù khi chấm dứt hợp đồng.

h) Đối với cây trồng được bồi thường phải nằm trong danh mục được phép sản xuất theo quy định của nhà nước.

# Điều 5. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Nguyên tắc bồi thường

a) Đối với vật nuôi là thuỷ sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thuỷ sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường.

c) Đối với vật nuôi là thuỷ sản có giá trị kinh tế cao mà không có hoặc có trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3 nhưng chưa phản ánh giá trị thực của vật nuôi là thủy sản (do không phân loại giống thủy sản cụ thể), thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát giá thực tế thị trường, có văn bản đề xuất mức giá bồi thường cụ thể gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp (sau khi có ý kiến thẩm định của Sở Tài chính) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Nếu sản lượng nuôi thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất cao hơn sản lượng được quy định tại Phụ lục 2 thì lấy sản lượng thực tế làm giá trị để tính toán mức bồi thường.

đ) Nếu sản lượng nuôi thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất thấp hơn quy định tại Phụ lục 2 Bảng chi phí sản xuất bình quân đối với vật nuôi là thủy sản thì áp dụng mức bồi thường đối với thủy sản nuôi không chuyên canh.

e) Đối với vật nuôi là thủy sản được bồi thường là vật nuôi là thủy sản đó phải nằm trong danh mục được phép sản xuất theo quy định của nhà nước.

2. Phương pháp tính

a) Đối với thủy sản nuôi thương phẩm

Thủy sản nuôi chuyên canh.

Trường hợp không thể di chuyển: Tại thời điểm thu hồi đất, thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường tùy theo đối tượng và thời gian nuôi được áp dụng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng thủy sản** | **Mức bồi thường**(% theo Phụ lục 2) |
| **Có chu kỳ nuôi** | **Thời gian nuôi** |
| 1 | 6 tháng trở lên | Từ 3 tháng trở lên | 50% |
| Dưới 3 tháng | 40% |
| 2 | 4 - 6 tháng | Từ 2 tháng trở lên | 50% |
| Dưới 2 tháng | 40% |

Trường hợp có thể di chuyển: Mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra bằng 30% giá trị sản lượng thu hoạch quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này để làm căn cứ tính ra giá trị bồi thường.

Thủy sản nuôi không chuyên canh: Mức bồi thường tối đa bằng 50% mức bồi thường thủy sản nuôi chuyên canh.

b) Đối với sản xuất giống thủy sản

Chỉ bồi thường chi phí di chuyển, mức bồi thường bằng 20% giá vật nuôi là giống thủy sản thực tế, được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

# Chương III

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 6. Xử lý các phương án bồi thường**

1. Chỉ thực hiện bồi thường đối cây trồng và vật nuôi là thủy sản tồn tại trên đất bị thu hồi trước khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan chức năng được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất bị thu hồi.

2. Không bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản do người bị thu hồi đất trồng hoặc nuôi sau khi có thông báo thu hồi đất.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện, đang thực hiện hoặc đã có thông báo chi trả bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa thông báo chi trả thì tiến hành điều chỉnh phương án bồi thường theo Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 02 năm 2020, thay thế Quyết định số 62/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá bồi thường, hỗ trợ hoa màu, cây trái và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các cơ quan đơn vị liên quan theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cây trồng và vật nuôi là thủy sản cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 8;- Bộ Nông nghiệp và PTNT;- Vụ pháp chế - Bộ NNN&PTNT;- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;- TT: TU, HĐND tỉnh;- CT, các PCT.UBND tỉnh;- Các Sở, ban, ngành tỉnh;- CVP; PVP: Long, Nhung, CVK;- Như Điều 8;- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;- Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |

**Phụ lục 1**

**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

| **STT** | **LOẠI** | **ĐVT** | **GIÁ BỒI THƯỜNG** | **GHI CHÚ** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| **I** | **CÂY HÀNG NĂM** |  |  |  |
| **\*** | **Cây lương thực** |  |  |  |
| 1 | Lúa chưa đến kỳ thu hoạch | đồng/m2 | 3.600 |  |
| 2 | Bắp ăn trái (Bắp tẻ) | đồng/m2 | 4.500 |  |
| **\*** | **Nhóm cây chất bột có củ** |  |  |  |
| 1 | Khoai lang, khoai sọ, khoai môn, củ từ, củ tím, sắn dây, củ lùn, củ tím, bình tinh  | đồng/m2 | 5.200 |  |
| 2 | Mì | đồng/m2 | 6.000 |  |
| **\*** | **Nhóm cây thực phẩm** |  |  |  |
| 1 | Rau muống nước | đồng/m2 | 5.400 |  |
| 2 | Rau, hoa màu các loại: Rau cải, rau muống hột, rau má, rau dền, rau mồng tơi, kèo nèo, rau đắng, bạc hà, cà nâu, cà pháo, đậu đũa, đậu que, đậu rồng, khổ qua, mướp, dưa leo, bí đao, bí rợ, đậu bắp, dưa hấu | đồng/m2 | 6.000 |  |
| 3 | Nhân sâm, dâu tây, dâu tằm, sâm đất, nha đam, sống đời | đồng/cây | 9.600 |  |
| 4 | Rau thơm các loại: Rau cần, húng cây, húng lũi, rau diếp cá, quế dị, quế, rau răm, rau ôm, hành, hẹ,... | đồng/m2 | 12.000 |  |
| 5 | Cây măng tây: Mật độ 20.000 cây/ha |  |  |  |
|  | - Cây dưới 1 năm  | đồng/m2 | 36.000 |  |
|  | - Cây từ 1 năm dưới 2 năm  | đồng/m2 | 72.000 |  |
|  | - Cây từ 2 năm dưới 5 năm  | đồng/m2 | 120.000 |  |
|  | - Trên 5 năm | đồng/m2 | 180.000 |  |
| 6 | Bắp cải (bắp cải đỏ, cải thảo, cải thảo hỏa tiễn, bắp cải trắng, bắp cải tím, bắp cải trái tim) | đồng/m2 | 36.000 |  |
| 7 | Đậu các loại (trừ đậu phộng) | đồng/m2 | 6.200 |  |
| **\*** | **Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày** |  |  |  |
| 1 | Đậu phộng | đồng/m2 | 4.400 |  |
| 2 | Mía |  |  |  |
|  | - Mùa 1 | đồng/m2 | 9.000 |  |
|  | - Mùa 2 | đồng/m2 | 8.000 |  |
|  | - Mùa 3 | đồng/m2 | 7.000 |  |
| 3 | Thuốc lá | đồng/m2 | 6.000 |  |
| **\*** | **Nhóm cây hàng năm khác** |  |  |  |
| 1 | Sả | đồng/m2 | 6.000 |  |
| 2 | Ớt | đồng/m2 | 10.000 |  |
| 3 | Khóm (thơm) | đồng/m2 | 20.000 |  |
| 4 | Bắp thức ăn gia súc  | đồng/m2 | 3.500 |  |
| **II** | **CÂY LÂU NĂM** |  |  |  |
| **\*** | **Nhóm công nghiệp** |  |  |  |
| 1 | Cây điều: Mật độ tối đa 277 cây/ha |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 62.000 |  |
|  | - Từ 1 đến 3 năm | đồng/cây | 130.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 190.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 420.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 20 năm | đồng/cây | 700.000 |  |
|  | - Trên 20 năm | đồng/cây | 170.000 |  |
| 2 | Tiêu trụ xây gạch: Mật độ 1.400 trụ/ha (2,5 m x 2,5m) chưa tính giá trụ |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/trụ | 77.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/trụ | 110.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/trụ | 376.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/trụ | 422.000 |  |
|  | - Trên 8 đến 15 năm | đồng/trụ | 652.000 |  |
|  | - Trên 15 năm | đồng/trụ | 230.000 |  |
| 3 | Cao Su: Mật độ 555 cây/ha (6m x 3m) |  |  |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 120.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 6 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 6 năm đến 8 năm | đồng/cây | 300.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 15 năm  | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 15 năm  | đồng/cây | 250.000 |  |
|  | Đối với cây giống: |  |  |  |
|  | - Cây bầu (bầu hột) | đồng/cây | 5.000 |  |
|  | - Cây trần | đồng/m2 | 120.000 |  |
|  | - Đối với cây cao su dưới 2 năm tuổi được trồng xen các loại cây khác và được hỗ trợ bồi thường cây trồng xen; Cao su từ 2 năm tuổi trở lên không được trồng xen với các loại cây khác và không được bồi thường nếu có trường hợp trồng xen |  |  |  |
| 4 | Dừa, thốt nốt: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 70.000 |  |
|  | - Chưa có trái (có thân cây) | đồng/cây | 250.000 |  |
|  | - Có trái | đồng/cây | 600.000 |  |
| **\*** | **Nhóm cây ăn quả** |  |  |  |
| 1 | Sầu riêng: Mật độ 142 cây/ha (7m x 10m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 362.000 |  |
|  | - Từ 1 đến 3 năm | đồng/cây | 743.000 |  |
|  | - Trên 3 đến 5 năm | đồng/cây | 1.630.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 7 năm | đồng/cây | 4.700.000 |  |
|  | - Trên 7 năm đến 10 năm | đồng/cây | 5.100.000 |  |
|  | - Trên 10 năm đến 15 năm | đồng/cây | 7.600.000 |  |
|  | - Trên 15 năm | đồng/cây | 10.280.000 |  |
| 2 | Măng cụt: Mật độ 142 cây/ha (7m x 10m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 170.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 4 năm | đồng/cây | 460.000 |  |
|  | - Trên 4 năm đến 6 năm | đồng/cây | 890.000 |  |
|  | - Trên 6 năm đến 10 năm | đồng/cây | 1.400.000 |  |
|  | - Trên 10 năm đến 15 năm | đồng/cây | 3.462.000 |  |
|  | - Trên 15 năm đến 20 năm | đồng/cây | 4.835.000 |  |
|  | - Trên 20 năm | đồng/cây | 5.190.000 |  |
| 3 | Xoài: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 125.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 575.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 1.300.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm  | đồng/cây | 1.800.000 |  |
|  | - Trên 10 năm | đồng/cây | 2.500.000 |  |
| 4 | Chôm chôm: Mật độ 204 cây/ha (7mx7m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 70.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm  | đồng/cây | 800.000 |  |
|  | - Trên 10 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
| 5 | Mít các loại: Mật độ 416 cây/ha (4m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 70.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 2 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 2 năm đến 5 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm  | đồng/cây | 800.000 |  |
|  | - Trên 10 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
| 6 | Nhãn các loại: Mật độ 238 cây/ha (6mx7m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 293.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 629.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 1.469.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm | đồng/cây | 2.310.000 |  |
|  | - Trên 10 năm: Mật độ 100 cây/ha (10m x10m) | đồng/cây | 2.646.000 |  |
| 7 | Cam: Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 128.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 224.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 408.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 656.000 |  |
| 8 | Bưởi: Mật độ 278 cây/ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 220.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 1.200.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 3.000.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 2.450.000 |  |
| 9 | Quýt: Mật độ 500 cây/ha (5m x 4m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 130.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 1.500.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 1.850.000 |  |
| 10 | Chanh: Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 128.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 227.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 604.000 |  |
| 11 | Mãng cầu ta (quả na): Mật độ 830 cây/ha (4m x 3m)  |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 300.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 500.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 850.000 |  |
|  | - Trên 08 năm  | đồng/cây | 820.000 |  |
| 12 | Mãng cầu xiêm: Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m)  |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 206.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 850.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 1.800.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 2.420.000 |  |
|  | - Trên 8 năm  | đồng/cây | 2.110.000 |  |
| 13 | Bơ: Mật độ 208 cây/ ha (6m x 8m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 160.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 1.800.000 |  |
|  | - Trên 5 năm  | đồng/cây | 2.500.000 |  |
| 14 | Mận, Sapoche: Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 202.000 |  |
|  | - Trên 3 năm  | đồng/cây | 682.000 |  |
| 15 | Lựu, Me: Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 120.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 220.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
| 16 | Thị, Táo, Lý, Sơ ri, Sakê, Sung. Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 3 năm  | đồng/cây | 240.000 |  |
| 17 | Bồ quân, Ô môi, Lêkima, Khế, Chùm ruột, Bình bát, Đào tiên, Trâm, Cà na. Mật độ 277 cây/ ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 20.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm  | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 100.000 |  |
| 18 | Đu đủ: Mật độ 2.000 cây/ha (2 m x 2,5 m) |  |  |  |
|  | - Chưa có trái | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Có trái | đồng/cây | 180.000 |  |
| 19 | Gấc |  |  |  |
|  | - Chưa có trái | đồng/gốc | 20.000 |  |
|  | - Có trái | đồng/gốc | 220.000 |  |
| 20 | Chuối các loại. Mật độ 3.330 cây (2m x 1,5m) |  |  |  |
|  | - Bụi nhỏ hơn 3 cây  | đồng/bụi | 96.000 |  |
|  | - Bụi từ 3 – 5 cây | đồng/bụi | 160.000 |  |
|  | - Bụi lớn hơn 5 cây | đồng/bụi | 240.000 |  |
| 21 | Thanh Long các loại: Mật độ 1.330 cây/ha (2,5m x 3 m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/trụ | 70.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 2 năm | đồng/trụ | 120.000 |  |
|  | - Trên 2 năm đến 3 năm | đồng/trụ | 195.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 4 năm | đồng/trụ | 270.000 |  |
|  | - Trên 4 năm | đồng/trụ | 345.000 |  |
| 22 | Ổi các loại: Mật độ 500 cây/ha (4m x 5m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 70.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 2 năm | đồng/cây | 150.000 |  |
|  | - Trên 2 năm đến 3 năm | đồng/cây | 300.000 |  |
|  | - Trên 3 năm  | đồng/cây | 500.000 |  |
| 23 | Dâu: Mật độ 277 cây/ha (6m x 6m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm  | đồng/cây | 800.000 |  |
|  | - Trên 10 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
| 24 | Vú sữa: Mật độ 204 cây/ha (7m x 7m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 70.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 3 năm | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm | đồng/cây | 600.000 |  |
|  | - Trên 8 năm đến 10 năm  | đồng/cây | 800.000 |  |
|  | - Trên 10 năm | đồng/cây | 1.000.000 |  |
| 25 | Cóc. Mật độ 500 cây/ ha (4m x 5m) |  |  |  |
|  | - Dưới 1 năm | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Từ 1 năm đến 2 năm | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Trên 2 năm đến 3 năm | đồng/cây | 125.000 |  |
|  | - Trên 3 năm đến 5 năm  | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Trên 5 năm đến 8 năm  | đồng/cây | 250.000 |  |
|  | - Trên 8 năm | đồng/cây | 296.000 |  |
| **\*** | **Nhóm cây kiểng** |  |  |  |
| 1 | Cây phát tài |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 1m | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m trở lên | đồng/cây | 80.000 |  |
| 2 | Cây sứ |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 1m | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m đến dưới 2m | đồng/cây | 140.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 2m đến dưới 3m | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 3m trở lên | đồng/cây | 450.000 |  |
| 3 | Cây bông trang |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 1m | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m trở lên | đồng/cây | 100.000 |  |
| 4 | Cây dừa kiểng |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 30.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m | đồng/cây | 50.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m trở lên | đồng/cây | 100.000 |  |
| 5 | Cây cau kiểng (vàng) |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 20.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m đến dưới 2m | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 2m trở lên | đồng/cây | 200.000 |  |
| 6 | Cây thiên tuế, vạn tuế |  |  |  |
|  | - Cây có đường kính gốc dưới 5cm | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm | đồng/cây | 180.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên | đồng/cây | 400.000 |  |
| 7 | Cây chuỗi ngọc, Đinh lăng  |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 0,5m | đồng/cây | 50.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 0,5m trở lên | đồng/cây | 100.000 |  |
| 8 | Cây bông giấy |  |  |  |
|  | - Chiều cao dưới 1m | đồng/cây | 30.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 1m đến dưới 2m | đồng/cây | 50.000 |  |
|  | - Chiều cao từ 2m trở lên | đồng/cây | 150.000 |  |
| 9 | Cây mai vàng, mai trắng và các loại mai kiểng khác tương tự |  |  |  |
|  | - Cây có đường kính (ĐK) gốc nhỏ hơn 1cm | đồng/cây | 10.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 2cm; chiều cao nhỏ hơn 50cm | đồng/cây | 40.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 01 cm đến dưới 2cm; chiều cao từ 50cm trở lên | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm; chiều cao nhỏ hơn 1m | đồng/cây | 80.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 2cm đến dưới 3cm; chiều cao từ 1m trở lên | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 3 cm đến dưới 4cm; chiều cao dưới 1,5m | đồng/cây | 200.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 3cm đến dưới 4cm; chiều cao từ1,5m trở lên | đồng/cây | 300.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao dưới 1,5m | đồng/cây | 400.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 4 cm đến dưới 5 cm, chiều cao từ 1,5m trở lên | đồng/cây | 500.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm | đồng/cây | 800.000 |  |
|  | - Cây có ĐK gốc từ 10 cm trở lên | đồng/cây | 1.200.000 |  |
| 10 | Bông hồng | đồng/m2 | 65.000 |  |
| 11 | Bông vạn thọ | đồng/m2 | 50.000 |  |
| 12 | Huệ | đồng/m2 | 130.000 |  |
| 13 | Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc của hộ gia đình) | đồng/m2 | 8.000 |  |
| 14 | Cỏ Nhung | đồng/m2 | 120.000 |  |
| 15 | Hàng rào bông giấy, dâm bụt, chùm nụm và cây tương tự | mét dài | 60.000 |  |
| 16 | Các loại cây kiểng khác dạng thân gỗ |  |  |  |
|  | - Cây có đường kính gốc dưới 2cm | đồng/cây | 20.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm | đồng/cây | 100.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm | đồng/cây | 160.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm | đồng/cây | 300.000 |  |
|  | - Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên | đồng/cây | 600.000 |  |
| 17 | Các loại hoa kiểng khác dạng thân mềm | đồng/m2 | 30.000 |  |
| 18 | Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, bằng sành) |  |  |  |
|  | - Đường kính nhỏ hơn 20 cm | đồng/ chậu | 10.000 |  |
|  | - Đường kính từ 20 cm đến 50 cm | đồng/ chậu | 20.000 |  |
|  | - Đường kính lớn hơn 50 cm | đồng/ chậu | 40.000 |  |
| 19 | Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, đan bằng tre) | đồng/ chậu | 4.000 |  |
| 20 | Tre, Trúc, Tầm vong, Cau (ăn trầu) |  |  |  |
|  | - Tre lấy măng (Điền Trúc) | đồng/cây | 50.000 |  |
|  | - Tre lấy cây (Tàu, mạnh tông) | đồng/cây | 30.000 |  |
|  | - Tầm vong | đồng/cây | 10.000 |  |
|  | - Trúc | đồng/cây | 2.000 |  |
|  | - Cau ăn trầu chưa trái | đồng/cây | 60.000 |  |
|  | - Cau ăn trầu có trái | đồng/cây | 200.000 |  |
| **\*** | **Nhóm Cây dược liệu (tính đến thời kỳ cho sản phẩm, nếu chưa đến thời kỳ cho sản phẩm giảm 50%)** |  |  |  |
| 1 | Lược vàng, Bồ ngót | đồng/m2 | 26.000 |  |
| 2 | Lá lốt, Mía lau, tần dày lá | đồng/m2 | 39.000 |  |
| 3 | Nha đam, Gừng, Riềng | đồng/m2 | 52.500 |  |
| 4 | Hoàng ngọc, Nghệ vàng, Nghệ đen, Lá mơ, Lưỡi hổ | đồng/m2 | 60.000 |  |
| 5 | Trinh nữ hoàng cung | đồng/m2 | 52.000 |  |
| 6 | Ngà voi | đồng/m2 | 50.000 |  |
| 7 | Cát loài | đồng/m2 | 70.000 |  |
| 8 | Chùm ngâynhỏ hơn 7 nămlớn hơn 7 năm | đồng/cây | 50.000100.000 |  |
| **\*** | **Nhóm cây lấy gỗ** |  |  |  |
| 1 | Loài cây quý hiếm nhóm IA, IIA theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ |  |  |  |
|  | - Đường kính nhỏ hơn 5 cm | đồng/cây | 200.000 | Đường kính cổ rể |
|  | - Đường kính từ 5 cm đến 10 cm | đồng/cây | 400.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 11 cm đến 20 cm | đồng/cây | 800.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 21 cm đến 30 cm | đồng/cây | 1.500.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 31cm đến 40 cm | đồng/cây | 2.500.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 41cm đến 50 cm | đồng/cây | 3.500.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính trên 50cm | đồng/cây | 5.000.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
| 2 |  Loài cây thông thường ngoài danh mục quý, hiếm Chính phủ quy định. |  |  |  |
|  | - Đường kính nhỏ hơn 5 cm | đồng/cây | 100.000 | Đường kính cổ rể |
|  | - Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm | đồng/cây | 200.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 10 cm đến 20 cm | đồng/cây | 300.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 21 cm đến 30 cm | đồng/cây | 600.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 31 cm đến 40 cm | đồng/cây | 1.200.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính từ 41cm đến 50 cm | đồng/cây | 2.000.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
|  | - Đường kính lớn hơn 50 cm | đồng/cây | 3.000.000 | Đường kính vị trí 1,3m |
| 3 | Cây Bạch đàn, Tràm nước (không quá 10.000 cây/ha) |  |  |  |
|  | - Đường kính gốc nhỏ hơn 2 cm | đồng/cây | 5.000 |  |
|  | - Đường kính gốc từ 2 cm đến 4 cm | đồng/cây | 7.000 |  |
|  | - Đường kính gốc từ 4 cm đến 8 cm | đồng/cây | 10.000 |  |
|  | - Đường kính gốc lớn hơn 8 cm | đồng/cây | 15.000 |  |

**Phụ lục 2**

**BẢNG CHI PHÍ SẢN XUẤT BÌNH QUÂN**

**ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại cá** | **Sản lượng thu hoạch kg/m2mặt nước** | **Sản lượng thu hoạch kg/m3 lồng bè** | **Giá trung bình (đồng/kg)** | **Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m2)** | **Giá trị sản lượng thu hoạch (đồng/m3)** |
| 1 | Cátra | 27 | 50 | 26.000 | 702.000 | 1.300.000 |
| 2 | Cálóc | 11,5 | 50  | 32.000 | 368.000 | 1.600.000  |
| 3 | Cá trê phi | 20 |  | 22.000 | 440.000 |   |
| 4 | Cá trê vàng | 15 |  | 30.000 | 450.000 |   |
| 5 | Cáhô | 5 | 10  | 200.000 | 1.000.000 | 2.000.000  |
| 6 | Cá rô phi | 3,4 | 30 | 31.000 | 105.400 | 930.000 |
| 7 | Cá điêu hồng | 5,3 | 30 | 32.000 | 169.600 | 960.000 |
| 8 | Cá chim |   | 30 | 20.000 |   | 600.000 |
| 9 | Cá basa |   | 50 | 42.000 |   | 2.100.000 |
| 10 | Baba | 12,8 |   | 300.000 | 3.840.000 |  |
| 11 | Cá mè vinh |   | 30 | 40.000 |   | 1.200.000 |
| 12 | Cá chép giòn |  20 | 30 | 130.000 | 2.600.000  | 3.900.000 |
| 13 | Cá chép | 20 |   | 30.000 | 600.000 |   |
| 14 | Cá chình | 3 |   | 400.000 | 1.200.000 |   |
| 15 | Cá tai tượng | 20 |   | 35.000 | 700.000 |   |
| 16 | Lươn | 80 |   | 130.000 | 10.400.000 |   |
| 17 | Ếch | 10,4 |   | 30.000 | 312.000 |   |
| 18 | Tômcàng xanh | 1 |   | 195.000 | 195.000 |   |
| 19 | Cá chạch lấu | 4 |   | 250.000 | 1.000.000 |   |
| 20 | Cá nàng hai | 20 |   | 44.000 | 880.000 |   |
| 21 | Cá rô đồng | 15 |   | 45.000 | 675.000 |   |

**Phụ lục 3**

**BẢNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI**

**VẬT NUÔI LÀ GIỐNG THỦY SẢN**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại cá giống** | **Đơn vị**  | **Giá trung bình** | **Mức hỗ trợ** | **Thành tiền** |
| 1 | Cá tra | đồng/kg | 90.000 | 20% | 18.000 |
| 2 | Cá lóc bông | đồng/kg | 97.000 | 20% | 19.400 |
| 3 | Cá rô phi | đồng/kg | 80.000 | 20% | 16.000 |
| 4 | Cá điêu hồng | đồng/kg | 80.000 | 20% | 16.000 |
| 5 | Cá trê | đồng/kg | 53.000 | 20% | 10.600 |
| 6 | Cá rô đồng | đồng/kg | 100.000 | 20% | 20.000 |
| 7 | Cá hô giống | đồng/con | 15.000 | 20% | 3.000 |
| 8 | Cá chình giống | đồng/kg | 110.000 | 20% | 22.000 |
| 9 | Lươn giống | đồng/con | 2.500 | 20% | 500 |
| 10 | Ba ba giống | đồng/con | 5.000 | 20% | 1.000 |
| 11 | Ếch giống | đồng/con | 500 | 20% | 100 |
| 12 | Tôm càng xanh thường | đồng/con | 250 | 20% | 50 |
| 13 | Tôm càng xanh toàn đực | đồng/con | 450 | 20% | 90 |
| 14 | Cá chim trắng | đồng/kg | 30.000 | 20% | 6.000 |
| 15 | Cá basa giống | đồng/con | 2.000 | 20% | 400 |
| 16 | Cá nàng hai | đồng/con | 5.000 | 20% | 1.000 |
| 17 | Cá chép giống | đồng/kg | 80.000 | 20% | 16.000 |
| 18 | Cá mè vinh giống | đồng/kg | 80.000 | 20% | 16.000 |